

Số: 409/QĐ-SNN

Phú Thọ, ngày 05 tháng 5 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc duyệt thiết kế, dự toán xây dựng mô hình CSA “Sản xuất rau, màu an toàn áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm theo hướng cánh đồng mẫu lớn” tại xã Tu Vũ, huyện Thanh Thủy, thuộc Dự án thành phần Cải thiện nông nghiệp có tưới tỉnh Phú Thọ (WB7)

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ các Nghị định: số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015; số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015;

Căn cứ Hiệp định vay vốn dự án Cải thiện nông nghiệp có tưới (WB7) số 5352-VN ngày 24/4/2014 giữa Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Thế giới;

Căn cứ Quyết định số 3016/QĐ-BNN-HTQT ngày 20/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc phê duyệt Sổ tay hướng dẫn thực hiện dự án “Cải thiện nông nghiệp có tưới” do WB tài trợ;

Căn cứ Quyết định số 1357/QĐ-BNN-XD ngày 19/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Dự án thành phần Cải thiện nông nghiệp có tưới tỉnh Phú Thọ thuộc Dự án cải thiện nông nghiệp có tưới do WB tài trợ (WB7);

Căn cứ Văn bản số 2672/BNN-TT ngày 05/4/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc điều chỉnh mô hình CSA thuộc Hợp phần 3 dự án WB7;

Căn cứ Thư không phản đối ngày 25 tháng năm 2017 của Ngân hàng Thế giới;

Căn cứ hồ sơ thiết kế, dự toán xây dựng mô hình thực hành CSA “Sản xuất rau, màu an toàn áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm theo hướng cánh đồng mẫu lớn” tại xã Tu Vũ, huyện Thanh Thủy do Liên danh Trung tâm Thủy lợi miền núi phía Bắc và Viện khoa học kỹ thuật Nông lâm nghiệp miền núi phía Bắc lập;

Xét đề nghị của Giám đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh Phú Thọ tại Tờ trình số 40/TTr-BDA ngày 18/4/2017 và Báo cáo thẩm định số 58/BC-QLXDCT ngày 25/5/2017 của Trưởng phòng Quản lý xây dựng công trình,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt thiết kế, dự toán mô hình CSA: “Sản xuất rau, màu an toàn áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm theo hướng cánh đồng mẫu lớn” tại xã Tu Vũ, huyện

Thanh Thủy, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên mô hình: “Sản xuất rau, màu an toàn áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm theo hướng cánh đồng mẫu lớn” tại xã Tu Vũ, huyện Thanh Thủy.

2. Thuộc dự án thành phần: Cải thiện nông nghiệp có tưới tỉnh Phú Thọ (WB7).

3. Địa điểm xây dựng: Xã Tu Vũ, huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ.

4. Nhà thầu khảo sát, thiết kế xây dựng công trình, lập dự toán xây dựng: Liên danh Trung tâm Thủy lợi miền núi phía Bắc và Viện khoa học kỹ thuật Nông lâm nghiệp miền núi phía Bắc.

5. Chủ nhiệm công trình:

- Chủ nhiệm phần thiết kế thủy lợi: Thạc sỹ Bùi Đức Hà.

- Chủ nhiệm phần nông nghiệp: Tiến sỹ Lưu Ngọc Quyên.

6. Mục tiêu, chỉ tiêu kỹ thuật và giải pháp thiết kế chủ yếu của công trình:

6.1. Mục tiêu:

Phát triển được các hệ thống sản xuất nông nghiệp thông minh, thích ứng biến đổi khí hậu (CSA), sử dụng hiệu quả và bền vững nguồn nước từ các hệ thống tưới tiêu được nâng cấp bởi hợp phần 2 của dự án.

Phát triển/ cải thiện được các dịch vụ nông nghiệp nhằm thúc đẩy nhân rộng các mô hình do dự án xây dựng và mở rộng ứng dụng các thực hành SCA.

6.2. Các hoạt động thực hiện mô hình:

6.2.1. Xây dựng cơ sở hạ tầng: → *cơ trình thủy lợi*

Xây dựng cơ sở hạ tầng trong khu mô hình mẫu đảm bảo cung cấp nước tưới cho 20,83ha tại xã Tu Vũ bao gồm các hạng mục: Trạm bơm cấp nước cấp 1, cấp 2, bể trữ nước, nhà sơ chế và hệ thống đường ống cấp nước tưới, đường giao thông nội đồng.

a) *Xây dựng trạm bơm cấp nước cấp 1:*

Xây dựng trạm bơm lấy nước từ sông Đà cấp nước tưới cho khu mô hình, trạm bơm kiểu buồng trạm, lắp đặt 01 tổ máy bơm động cơ chìm, lưu lượng $Q=(20-90)m^3/h$; kích thước buồng hút (dài x rộng x cao) $= (2,1 \times 2,1 \times 1,5)m$; kết cấu bằng bê tông cốt thép mác 200; nền móng được gia cố bằng cọc tre dài 3m, mật độ cọc 25 cọc/ m^2 .

b) *Trạm bơm cấp 2:*

Xây dựng trạm bơm tưới lấy nước từ bể trữ, lắp đặt 05 tổ máy bơm động cơ trục ngang cung cấp nước tưới cho 05 khu, công suất 01 tổ máy bơm $Q=(66-144)m^3/h$ đặt trong nhà trạm, kích thước theo tim (dài x rộng x cao) $= (8,15 \times 3,25 \times 4,15)m$; kết cấu móng bằng gạch không nung xây vữa xi măng mác 75, dưới là lớp bê tông lót VXM mác 100 dày 10cm; xung quanh xây gạch không nung vữa mác 75, trát VXM mác 75; mái nhà lợp tôn trên hệ thống xà gồ bằng thép hình.

c) *Bể trữ:*

- Bể trữ nước được xây dựng phía đầu hồi trái của nhà sơ chế, dung tích trữ

700m³, kết cấu bằng bê tông cốt thép mác 200.

Bể trữ được cấp nước từ trạm bơm cấp 1 thông qua hệ thống đường ống cấp nước, chiều dài tuyến đường ống $L=452\text{m}$. Trong đó, đoạn ống từ buồng hút đến vị trí cắt qua đường tỉnh 317 sử dụng ống thép D150 dài 72m và đoạn ống cắt ngang đường tỉnh 317 được gia cố bằng các ống bê tông cốt thép D300, tải trọng thiết kế HL93; đoạn ống còn lại về bể chứa sử dụng ống HDPE PN6 D140 dài 380m.

d) Hệ thống đường ống cấp nước tưới:

Hệ thống tưới được bố trí theo các khu tưới, các khu tưới hoạt động độc lập, lấy nước từ trạm bơm cấp 2 thông qua hệ thống đường ống chính, đường ống nhánh tới từng thửa ruộng.

- Hệ thống đường ống chính: Dẫn nước từ trạm bơm cấp 2 về các khu tưới, điểm đầu nối với máy bơm, kết cấu bằng ống HDPE PN6 D125 dài 2.160m, trên tuyến ống lắp đặt các van đóng mở điều tiết nước.

- Hệ thống đường ống nhánh: Dẫn nước từ van điều tiết trên đường ống chính đến các thửa ruộng của hộ dân. Kết cấu bằng ống nhựa PVC class2, trong đó: ống nhánh cấp vào khu A1, A2, B1, B2 sử dụng ống D90 dài 2.674m; ống nhánh cấp vào khu C sử dụng ống D110 dài 593m. Trên tuyến ống nhánh lắp đặt các van điều tiết.

e) Hệ thống tưới phun mưa, nhỏ giọt thí điểm:

+ Hệ thống tưới nhỏ giọt thí điểm tại lô B1-1 thuộc khu B1, diện tích tưới 1,87 ha:

Mỗi thửa ruộng được thiết kế 01 hệ thống tưới nhỏ giọt hoàn chỉnh, nguồn cấp từ van điều tiết của từng hộ. Đường ống dẫn nước được chôn cố định dưới đất, kết cấu bằng PVC class2, đường ống nhỏ giọt kết cấu bằng ống mềm PE được trải dọc theo hàng cây trồng; khoảng cách giữa các đường ống 0,5m, khoảng cách giữa các lỗ nhỏ giọt 0,2m; lưu lượng lỗ tưới tưới $q=30\text{l/h}$.

+ Hệ thống tưới phun mưa thí điểm tại khu B2-1 thuộc khu B2, diện tích tưới 2,35ha:

Mỗi thửa ruộng được thiết kế 01 hệ thống phun mưa hoàn chỉnh, nguồn cấp nước từ van điều tiết của từng hộ. Đường ống dẫn được chôn cố định dưới đất, kết cấu bằng PVC class2, đường ống phân phối kết cấu bằng ống mềm PE bố trí di động. Trên mỗi ống phân phối cứ 3m bố trí 01 bộ vòi phun lưu lượng tưới $q=30\text{l/h}$ được gắn trên các cây cắm.

f) Khu sơ chế:

- Nhà sơ chế: Xây dựng nhà sơ chế 01 tầng, kích thước theo tìm (dài x rộng x cao) = (24,5x6x4,1)m. Gồm 3 phòng chính gồm: Khu sơ chế, phòng làm việc và kho bảo quản. Kết cấu nhà khung bê tông chịu lực; tường xây gạch không nung, vữa xây trát tường và các cấu kiện bê tông cốt thép mác 75, trong và ngoài nhà sơn không bả một nước lót hai nước phủ. Nền lát gạch ceramic (400x400)mm. Trần đổ bê tông cốt thép mác 200 dày 10cm, mái lợp tôn chống nóng dày 0,4mm trên hệ thống xà gồ bằng thép hình. Công trình được thiết kế chống sét với điện trở $\leq 10\Omega$.

- Đầu hồi trái xây dựng phòng bếp, nhà vệ sinh. Xung quanh xây dựng tường rào, rãnh thu nước. Sân trong phạm vi hàng rào nhà sơ chế và trạm bơm cấp 2 đổ bê tông mác 200 dày 20cm trên phạm vi nền đắp $K=0,95$.

g) Đường giao thông nội đồng:

Xây dựng 05 tuyến đường giao thông nội đồng, tổng chiều dài tuyến $L=1.728,0m$. Trong đó:

- Tuyến đường D1 dài 906m, bề rộng nền đường 4,5m, mặt đường rộng 3,5m; kết cấu mặt bằng bê tông xi măng mác R200 dày 18cm, dưới là lớp đất đắp $K=0,95$, dốc ngang đường 2%; lề đường 2 bên, mỗi bên 0,5m dốc 4%.

- Tuyến D2 dài 257m, bề rộng nền đường 6,0m, mặt đường rộng 5,0m; kết cấu mặt bằng bê tông xi măng mác R200 dày 18cm, dưới là lớp đất đắp $K=0,95$, dốc ngang đường 2%; lề đường 2 bên, mỗi bên 0,5m dốc 4%.

- Tuyến D3 dài 98m, bề rộng nền đường 4,0m, mặt đường rộng 3,0m; kết cấu mặt bằng bê tông xi măng mác R200 dày 18cm, dưới là lớp đất đắp $K=0,95$, dốc ngang đường 2%; lề đường 2 bên, mỗi bên 0,5m dốc 4%.

- Tuyến D4: Dài 352m, đắp đất $K=0,95$ rộng 2m, xây tường chắn hai bên đường bằng bê tông mác 150 để giảm diện tích chiếm đất. Dọc bên phải tuyến D4, xây dựng rãnh thoát nước hình chữ nhật, kích thước (0,3x0,3)m, kết cấu bằng cầu kiện bê tông cốt thép thành mỏng lắp ghép mác 300.

- Tuyến D5 dài 115m bề rộng nền đường 6,0m, mặt đường rộng 5,0m; Kết cấu mặt đường bằng bê tông xi măng mác 200 dày 18cm, nền đường đắp đất $K=0,95$, dốc ngang đường 2%; lề đường 2 bên, mỗi bên 0,5m dốc 4%.

h) Đường điện hạ thế:

Đường điện hạ thế bắt đầu từ điểm đầu đến các tủ điện đặt trong trạm bơm cấp 2 bao gồm 6 tủ điện: 01 tủ điện tổng kết hợp với tủ điện vận hành trạm bơm cấp 1 và 5 tủ điện vận hành 5 tổ máy trạm bơm cấp 2.

Dây nối từ tủ điện tổng đến máy bơm của trạm bơm cấp 1 dùng cáp nhôm vặn xoắn ABC-4x16mm².

Dây nối từ tủ tổng đến khu sơ chế dùng cáp nhôm vặn xoắn ABC-2x16mm².

(Chi tiết có trong hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công công trình kèm theo)

6.2.2. Các hoạt động khi triển khai mô hình:

Tổ chức nông dân sản xuất rau theo nhóm hộ và hỗ trợ nhóm thực hiện các hoạt động sản xuất theo hướng canh đồng mẫu lớn.

Tổ chức các buổi tham quan đồng ruộng để thảo luận hướng tới nhân rộng ứng dụng các thực hành bền vững.

Tăng cường năng lực cung cấp các dịch vụ nông nghiệp nhằm thúc đẩy việc nhân rộng ứng dụng các thực hành nông nghiệp thông minh thích ứng biến đổi khí hậu (CSA).

Lập kế hoạch hỗ trợ nhân rộng các hệ thống và các thực hành CSA; thực hiện hỗ trợ các hộ, nhóm hộ nhân rộng ứng dụng các thực hành CSA theo cơ chế, phương pháp và kế hoạch đã thống nhất.

Thực hiện điều tra cơ bản khi kết thúc dự án để đánh giá các kết quả đầu ra của dự án trong tỉnh (so sánh các chỉ số trước và sau dự án).

Đánh giá hiệu quả tải tăng/giảm phát thải, lợi ích kinh tế, hiệu quả sử dụng nước, tác động môi trường khác của hệ thống CSA và các thực hành CSA.

Tổ chức hội thảo để các bên liên quan thảo luận, đánh giá các hệ thống CSA và các hoạt động, rút bài học kinh nghiệm và đề xuất kiến nghị phục vụ phát triển CSA.

6.2.3. Kế hoạch thực hiện: Kế hoạch thực hiện trong 02 năm.

6.2.4. Phương án tổ chức, thực hiện mô hình:

- HTX rau an toàn Tu Vũ chịu trách nhiệm lập kế hoạch sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, tiếp nhận hỗ trợ của dự án và quản lý hệ thống nhà xưởng, máy móc trang thiết bị, hệ thống thiết bị thủy lợi... Quản lý và khai thác nhãn hiệu rau an toàn Tu Vũ. Điều hành sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

- Hộ sản xuất (thành viên tổ hợp tác) gồm 64 hộ được hỗ trợ từ dự án: (1) Sản xuất và tiêu thụ sản phẩm theo sự điều hành của HTX, (2) Sử dụng hệ thống tưới tiêu và đường nội đồng hiện đại theo điều hành của HTX, (3) Nhận hỗ trợ sản xuất rau theo định mức của dự án Khuyến nông (hỗ trợ giống 100%, phân bón vô cơ và thuốc BVTV 50%, phân bón vi sinh và chế phẩm sinh học 100%) (4) nhận hỗ trợ về kỹ thuật sản xuất từ đơn vị thực hiện dự án và tư vấn CSA, thông qua các lớp tập huấn kỹ thuật và chỉ đạo sản xuất.

Các hộ dân (thành viên tổ hợp tác) có trách nhiệm thực hiện đúng cam kết về quy hoạch, yêu cầu kỹ thuật của tổ hợp tác/HTX và của đơn vị chủ đầu tư dự án. Các hộ dân chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm nông nghiệp của mình trước tổ hợp tác/HTX và thị trường.

Sau khi kết thúc dự án HTX rau an toàn Tu Vũ tiếp tục quản lý, vận hành, tu sửa các trang thiết bị đã được trang bị từ dự án; các hoạt động điều hành sản xuất và tiêu thụ sản phẩm được duy trì theo quy chế hoạt động của tổ hợp tác/HTX đã được xây dựng.

- UBND xã Tu Vũ là đơn vị giám sát việc quản lý, vận hành và điều hành hoạt động của tổ hợp tác/HTX.

(Nội dung chi tiết có báo cáo kèm theo)

7. Dự toán duyệt: 8.849.527.000,0 đồng (Bằng chữ: Tám tỷ, tám trăm bốn mươi chín triệu, năm trăm hai mươi bảy nghìn đồng chẵn)

Trong đó:

- Chi phí xây dựng mô hình	7.176.644.000,0 đồng;
- Chi phí thiết bị	417.495.000,0 đồng;
- Chi phí quản lý dự án	217.016.000,0 đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	156.018.000,0 đồng;
- Chi phí khác	460.948.000,0 đồng;
- Chi phí dự phòng	421.406.000,0 đồng.

(Chi tiết có bảng tổng hợp dự toán công trình kèm theo)

Điều 2. Chánh Văn phòng Sở, Trưởng phòng Quản lý xây dựng công trình, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh Phú Thọ, các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./. *ph/ly/sk*

- Như trên;
- UBND tỉnh (B/c);
- Giám đốc Sở (B/c);
- PGĐ Sở (Ô. Trần Tú Anh);
- PGĐ Sở (Ô. Bình);
- Các Phòng: QH-KH, Trồng trọt, QLXDCT;
- Các Chi cục: Thủy lợi, Phát triển Nông thôn, Quản lý chất lượng Nông lâm Thủy sản;
- Trung tâm Khuyến Nông;
- Lưu: VT (16b) *ll*

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Tú Anh

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN

MÔ HÌNH: SẢN XUẤT RAU AN, MÀU AN TOÀN ÁP DỤNG CÔNG NGHỆ TƯỚI TIẾT KIỆM THEO HƯỚNG CẢNH ĐỒNG MẪU LỚN

(Kèm theo Quyết định số: 409/QĐ-SNN ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT Phú Thọ)

Đơn vị tính: đồng

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Định mức	Cách tính	Chi phí trước thuế	Thuế giá trị gia tăng	Chi phí sau thuế
1	Chi phí xây dựng	Gcpxd		Gxd + Gnn	6.602.969.307	573.674.463	7.176.644.000
1.1	Chi phí xây dựng công trình chính, phụ trợ tạm phục vụ thi công	Gxd			5.354.481.307	448.825.663	5.803.307.000
1.2	Chi phí phân nông nghiệp	Gnn			1.248.488.000	124.848.800	1.373.337.000
2	Chi phí thiết bị	Gtb			379.540.980	37.954.098	417.495.000
2.1	Phân xây dựng				379.540.980	37.954.098	417.495.000
3	Chi phí quản lý dự án	Gqlđa	3,108 %	3,108% x Gxd	217.016.000		217.016.000
4	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Gtv		Gtv1 : Gtv2	141.834.528	14.183.453	156.018.000
4.1	Chi phí giám sát thi công xây dựng	Gtv1	2,598 %	2,598% x Gxd	139.109.424	13.910.942	153.020.000
4.2	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	Gtv2	0,718 %	0,718% x Gxd	2.725.104	272.510	2.998.000
5	Chi phí khác	Gk		Gk1 : Gk10	351.538.084	35.153.808	460.948.000
5.1	Chi phí hạng mục chung	Gk1			200.329.153	20.032.915	220.362.000
5.2	Phí tài nguyên và bảo vệ MT	Gk2	4.100	1.726			7.076.000
5.3	Chi phí thẩm định thiết kế (Thông tư 210/2016/TT-BTC)	Gk3	0,121 %	0,121% x Gxd			6.938.000
5.4	Chi phí thẩm định dự toán (Thông tư 210/2016/TT-BTC)	Gk4	0,117 %	0,117% x Gxd			8.170.000
5.5	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	Gk5	0,2 %	0,2%*Giá gói thầu			13.505.000
5.6	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	Gk6	0,05 %	0,05%*Giá gói			3.376.000
5.7	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	Gk7	0,05 %	0,05%*Giá gói thầu			3.376.000
5.8	Chi phí kiểm toán	Gk8	1,2 %		105.822.614	10.582.261	116.405.000
5.9	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	Gk9	0,72 %	0,5			31.815.000
5.10	Chi phí bảo hiểm công trình	Gk10	0,65 %		45.386.317	4.538.632	49.925.000
6	Chi phí dự phòng (phát sinh khối lượng)	Gdp	5, %	Gdp			421.406.000
	TỔNG CỘNG						8.849.527.000